

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU-VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: **196/VHTC-VP**
V/v Công bố thông tin BCTC Quý IV/2021

Hạ Long, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên công ty: **Công ty Cổ phần Than Hà Tu – Vinacomin.**
Mã chứng khoán: **THT.**
Trụ sở chính: **Tổ 6 khu 3 Phường Hà Tu - TP Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.**
Điện thoại: **0203 3835169.**
Fax: **0203 3836120.**
Người thực hiện công bố thông tin: **Nguyễn Phương Nhung**
Địa chỉ: **Số 195 Lê Thánh Tông- Phường Hồng Gai- Thành phố Hạ Long- Tỉnh QN.**
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): **0987 909 009, 02033 835 169.**

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý IV năm 2022 của Công ty Cổ phần Than Hà Tu-Vinacomin được lập ngày 20/01/2022 bao gồm:
 - + Bảng cân đối kế toán;
 - + Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh;
 - + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
 - + Thuyết minh báo cáo tài chính;
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý IV/2020 so với Quý IV/2021.
- Toàn bộ báo cáo tài chính quý IV/2021 được đăng tải trên Website của công ty tại địa chỉ: www.hatucoal.vn. (Mục Quan hệ cổ đông/báo cáo tài chính).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- UBCKNN, SGDCCK Hà Nội (b/c);
- Giám đốc (b/c)
- Phòng CV đăng trên Website;
- Lưu: VT, Thư ký Công ty.

Người thực hiện công bố thông tin
Người PTQT-Thư ký Công ty



Nguyễn Phương Nhung

• Số : **194**/VHTC - KT

Hạ Long, ngày **02** tháng **04** năm 2022

V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
giữa báo cáo tài chính năm 2021 và
báo cáo tài chính năm 2020

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Ủy ban chứng khoán Nhà Nước.

Thực hiện thông tư số 155/2015-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính và các văn bản quy định của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, Ủy ban chứng khoán Nhà Nước về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Năm 2021 Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin đã đạt được kết quả các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Chỉ tiêu tài chính	Năm 2020	Năm 2021
Doanh thu thuần	2.876.294.906	3.591.994.472
Lợi nhuận trước thuế	46.317.360	52.141.327
Lợi nhuận sau thuế	36.436.110	40.967.089

Theo số liệu báo cáo tài chính công ty năm 2021 lợi nhuận sau thuế: 40.967 tr.đồng, tăng: 4.531 tr.đồng so với năm 2020; Công ty xin giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận như sau:

Năm 2021, Công ty điều hành sản xuất theo hướng tiết giảm chi phí theo chỉ đạo của Tập đoàn công nghiệp - than khoáng sản Việt Nam cũng như của hội đồng quản trị và ban Giám đốc Công ty. Mặt khác Công ty đẩy mạnh sản xuất, tăng năng suất lao động; Sản lượng tiêu thụ năm 2021 của công ty tăng: 800.087 tấn (Sản lượng tiêu thụ năm 2021: 2.156.736 tấn, sản lượng tiêu thụ năm 2020: 1.356.649 tấn). Giá vốn bình quân năm 2021 của công ty giảm: 339.748 đồng so với cùng kỳ năm 2020.

Vậy Công ty cổ phần than Hà Tu - Vinacomin xin giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa năm 2021 so với năm 2020./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thư ký Cty;
- Lưu: VT, KT.



Số: **195** /VHTC - KT

Hạ Long, ngày 08 tháng 01 năm 2022

V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
giữa báo cáo tài chính quý IV năm 2021 và báo
cáo tài chính quý IV năm 2020

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Ủy ban chứng khoán Nhà Nước.

Thực hiện thông tư số 155/2015-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính và các văn bản quy định của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, Ủy ban chứng khoán Nhà Nước về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Trong quý IV/2021 Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin đã đạt được kết quả các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Chỉ tiêu tài chính	Quý IV/2020	Quý IV/2021
Doanh thu thuần	1.113.695.594	1.146.599.007
Lợi nhuận trước thuế	21.625.569	29.331.885
Lợi nhuận sau thuế	16.682.678	22.719.535

Theo số liệu báo cáo tài chính công ty quý IV/2021 lợi nhuận sau thuế: 22.719 tr.đồng, tăng 6.037 tr.đồng so với cùng kỳ năm 2020; Công ty xin giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận như sau:

Quý IV/2021, Công ty điều hành sản xuất theo hướng tiết giảm chi phí theo chỉ đạo của Tập đoàn công nghiệp - than khoáng sản Việt Nam cũng như của hội đồng quản trị và ban Giám đốc Công ty. Mặt khác Công ty đẩy mạnh sản xuất, tăng năng suất lao động; Sản lượng tiêu thụ quý IV của công ty tăng: 165.297 tấn (Sản lượng tiêu thụ quý IV năm 2021: 664.024 tấn, sản lượng tiêu thụ quý IV năm 2020: 498.727 tấn). Giá vốn bình quân năm 2021 của công ty giảm: 339.748 đồng so với cùng kỳ năm 2020.

Vậy Công ty cổ phần than Hà Tu - Vinacomin xin giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa quý IV năm 2021 so với quý IV năm 2020./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thư ký Cty;
- Lưu: VT, KT.



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
C.TY CP THAN HÀ TU - VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hạ Long, ngày tháng 1 năm 2022

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2021

(Nơi nhận : THƯ KÝ CÔNG TY)



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
C.TY CP THAN HÀ TU - VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hạ Long, ngày tháng 1 năm 2022

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2021

(Nơi nhận : THƯ KÝ CÔNG TY)

MỤC LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2021

TT	NỘI DUNG	KÝ HIỆU
1	Bảng cân đối kế toán	B01-DN
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	B02-DN
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	B03-DN
4	Thuyết minh báo cáo tài chính	B09-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		651.942.122.845	818.438.425.425
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	6.429.317.186	10.955.609.902
1. Tiền	111		6.429.317.186	10.955.609.902
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu	130		225.923.968.419	437.987.607.456
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,b	212.400.041.775	385.432.861.787
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14.700.348.889	49.176.061.442
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	2.256.155.755	7.411.262.227
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.6	-3.432.578.000	-4.032.578.000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		360.164.802.133	340.099.186.893
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	371.207.004.646	369.090.670.509
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149	VI.7	-11.042.202.513	-28.991.483.616
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		59.424.035.107	29.396.021.174
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	55.721.258.447	29.213.958.574
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153		3.702.776.660	182.062.600
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.100.301.751.405	963.207.114.493
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		106.874.921.833	103.934.175.951
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4	106.874.921.833	103.934.175.951
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		926.988.409.262	794.010.218.355
1. Tài sản cố định hữu hình	221		452.741.058.391	340.559.164.360
- Nguyên giá	222	VI.9	1.947.269.232.441	1.690.487.991.177
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1.494.528.174.050	-1.349.928.826.817
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Nguyên giá	225	VI.11		
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		474.247.350.871	453.451.053.995
- Nguyên giá	228	VI.10	783.819.209.420	580.095.529.693
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-309.571.858.549	-126.644.475.698
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.770.449.310	30.606.965.928
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	11.770.449.310	30.606.965.928
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		54.667.971.000	34.655.754.259
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	22.808.596.138	26.551.637.569
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24	31.859.374.862	8.104.116.690
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.752.243.874.250	1.781.645.539.918
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.396.494.102.049	1.424.223.935.602
I. Nợ ngắn hạn	310		799.266.062.350	689.128.053.348
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16a,b	483.109.150.297	268.872.666.479
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		39.655.326	47.667.331
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	VI.19	100.904.762.864	109.519.675.787
4. Phải trả người lao động	314		74.444.510.846	52.451.694.275
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	3.425.475	141.162.513
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	49.189.255.435	4.819.171.345
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	66.727.274.939	233.986.198.785
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		24.848.027.168	19.289.816.833
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		597.228.039.699	735.095.882.254
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b	597.228.039.699	734.168.699.973

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b		927.182.281
13. Quỹ phát triển KH&CN	343			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		355.749.772.201	357.421.604.316
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	355.749.772.201	357.421.604.316
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25b	245.690.520.000	245.690.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		245.690.520.000	245.690.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-46.818.182	-46.818.182
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25e	569.137.076	569.137.076
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	38.569.843.947	29.772.654.801
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		70.967.089.360	81.436.110.621
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		30.000.000.000	81.436.110.621
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		40.967.089.360	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432	VI.28		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.752.243.874.250	1.781.645.539.918

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Thị Diệp Anh

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Quảng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý 4 Năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý này		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1.146.599.007.876	1.113.695.594.528	3.591.994.472.324	2.876.294.906.705
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.146.599.007.876	1.113.695.594.528	3.591.994.472.324	2.876.294.906.705
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1.076.965.491.895	1.046.951.305.247	3.398.997.767.766	2.698.641.699.093
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		69.633.515.981	66.744.289.281	192.996.704.558	177.653.207.612
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	822.870.217	768.107.087	3.059.275.357	2.969.346.092
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VII.5	13.207.566.655	18.705.914.300	68.739.153.554	62.957.302.567
- Trong đó : chi phí lãi vay	23		13.207.566.655	18.705.914.300	68.739.153.554	62.957.302.567
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8 b	2.508.679.330	1.269.099.027	7.492.247.505	4.543.337.716
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8 a	26.748.345.216	26.926.394.738	71.258.703.614	67.665.101.178
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		27.991.794.997	20.610.988.303	48.565.875.242	45.456.812.243
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1.598.699.691	609.381.530	5.705.038.466	3.257.737.014
12. Chi phí khác	32	VII.7	258.609.448	-405.199.752	2.129.586.485	2.397.189.027
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		1.340.090.243	1.014.581.282	3.575.451.981	860.547.987
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		29.331.885.240	21.625.569.585	52.141.327.223	46.317.360.230
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.1 0	24.195.572.689	9.319.074.084	34.929.496.035	17.854.279.752
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.1 1	-17.583.223.223	-4.376.182.604	-23.755.258.172	-7.973.030.143
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		22.719.535.774	16.682.678.105	40.967.089.360	36.436.110.621
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		925	679	1.667	1.483
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Thị Diệp Anh

Q.GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Quảng

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Năm 2021	Năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		52.141.327.223	46.317.360.230
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BTTSDT	02		348.492.564.636	281.809.664.521
- Các khoản dự phòng	03		(18.549.281.103)	27.728.190.961
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(154.240.063)	(112.355.494)
- Chi phí lãi vay	06		68.739.153.554	62.957.302.567
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		450.669.524.247	418.700.162.785
- Tăng, Giảm các khoản phải thu	09		208.542.924.977	(149.969.697.053)
- Tăng, Giảm hàng tồn kho	10		(2.116.334.137)	(44.175.843.626)
- Tăng, Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		261.043.587.407	(146.961.804.018)
- Tăng, Giảm chi phí trả trước	12		(22.764.258.442)	(1.337.097.103)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(68.878.779.081)	(62.872.440.825)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(27.241.250.729)	(19.442.328.536)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			1.400.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(14.968.564.340)	(14.106.403.482)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		784.286.849.902	(18.765.451.858)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(463.561.421.206)	(465.869.855.089)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		899.268.588	6.727.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		118.529.475	105.628.494
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(462.543.623.143)	(465.757.499.595)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.369.886.256.594	1.465.041.450.935
- Ngắn hạn			1.046.761.240.384	911.458.702.095
- Dài hạn			323.125.016.210	553.582.748.840
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.674.085.840.714)	(950.658.267.900)
- Ngắn hạn			(1.165.457.988.230)	(851.148.356.900)
- Dài hạn			(508.627.852.484)	(99.509.911.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22.069.935.355)	(24.437.126.640)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(326.269.519.475)	489.946.056.395
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(4.526.292.716)	5.423.104.942
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.955.609.902	5.532.504.960
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		6.429.317.186	10.955.609.902

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Thị Diệp Anh

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Quảng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Hà Tu-TKV là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp; Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 20 tháng 01 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty: Tổ 6 - khu 3 - Phường Hà Tu - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 19/1/2017: 245.690.520.000 đồng tương đương 24.569.052 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là khai thác khoáng sản

3 Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác và thu gom than cứng, than non, than bùn
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; khai thác quặng sắt.
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Khai thác quặng sắt;
- Sản xuất có cấu kiện kim loại;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ liên quan khác đến máy vi tính;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sửa chữa, máy móc thiết bị;
- Sửa chữa máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao.

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam. Tập đoàn quyết toán khoán chi phí với Công ty theo Hợp đồng phối hợp kinh doanh. Căn cứ vào biên bản quyết toán khoán chi phí năm 2021, Công ty phản ánh doanh thu, chi phí và lãi lỗ trong kỳ.

6 Cấu trúc doanh nghiệp

7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin chung:

Tổng số CBCVN có mặt đến 31/12/2021: 1.847 người

Tổng số CBCVN có mặt bình quân đến 31/12/2021: 1.859 người

Tổng quỹ lương: 266.673.146.759 đồng

Tiền lương bình quân: 11.954.148 đồng/người/ tháng

II KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do NN đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1 Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ là tỷ giá khi mua bán trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi đơn vị chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi D/nghiệp giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh

+ Tỷ giá giao dịch ngoại tệ đối với các Công ty trong nội bộ Tập đoàn được áp dụng chung một tỷ giá do Tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam quy định.

3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

+ Là lãi suất ngân hàng thương mại đối với các khoản doanh nghiệp đi vay.

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

+ Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

+ Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng VN theo tỷ giá giao dịch thực hiện tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng NN Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và CL tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính

+ Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a Chứng khoán kinh doanh

+ Chứng khoán kinh doanh của Công ty là cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

b Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

+ Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng thời kỳ hạn, từng đối tượng được xác định là giá trị hợp lý. Khi lập báo cáo tài chính căn cứ vào kỳ hạn

còn lại để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

c Các khoản cho vay

+ Các khoản cho vay là giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

d Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh; liên kết

+ Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá gốc

đ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

+ Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc

e Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

+ Giao dịch đầu tư dưới hình thức góp vốn

6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

+ Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

+ Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu căn cứ theo chu kỳ kinh doanh thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm phát sinh được xếp vào loại ngắn hạn, kể từ 12 tháng trở lên được xếp vào loại dài hạn.

+ Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc

7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

+ Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm CP mua, chi phí CBiến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

+ Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

+ Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng phương pháp xác định chi phí sản phẩm dở dang và thành phẩm thực hiện theo QĐ 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam

8 Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

+ Tài sản cố định hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

+ Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê TC được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

+ Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--|-----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc: | 5-25 năm |
| - Máy móc, thiết bị: | 3-10 năm |
| - Phương tiện vận tải: | 6-10 năm |
| - Thiết bị văn phòng: | 3 - 5 năm |
| - Tài sản cố định hữu hình khác: | 3 năm |
| - Phần mềm vi tính: | 3 năm |
| - Tài sản cố định vô hình khác: | 3 năm |
| - Phí cấp quyền khai thác khoáng sản cầu dự án : | 4 năm |
| - Chi phí bóc đất đá mở rộng khai trường : | 4 năm |

Tài sản cố định là Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý được Công ty trích khấu hao nhanh bằng 2 lần theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

+ Các khoản vốn (Bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ) của bên góp vốn được ghi nhận doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng

10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

+ Căn cứ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

+ Thuế suất được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

+ Có bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

+ Xác định khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai khi ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước



Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của khoản vay, nợ thuê tài chính.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, KD trong kỳ khi phát sinh,

14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, KD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất TS dở dang được tính vào giá trị của TS đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "chi phí đi vay"

15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ KT năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cung cấp dịch vụ nhiều kỳ. Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Được ghi nhận riêng cấu phần nợ và cấu phần vốn

Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường.

19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi CS kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quý khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quý này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu SP hoặc HH đã được chuyển giao cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền QL hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát HH
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Khoản chiết khấu, giảm giá, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa.
- Do sản phẩm hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng KT.
- Tuân thủ chuẩn mực kế toán: "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm" để điều chỉnh doanh thu.

22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu.
- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận các chi phí trên mức bình thường của hàng tồn kho. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, cung cấp hàng hóa dịch vụ
- Các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, và chi phí thuế thu

25 nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020 của Công ty đã được phân phối sau khi thống nhất tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021, theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐCĐ ngày 26/4/2021.

1013
GT
HÀ
HÀ
(OM)
F.QU

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : Đồng

TM	Danh mục	Tại ngày		Đầu năm (Ngày)	
		31/12/2021		01/1/2021)	
VI.1	Tiền và các khoản tương đương tiền				
	- Tiền mặt	1.020.328.000		5.819.466.000	
	- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.408.989.186		5.136.143.902	
	+ NH Công thương- CN Quảng Ninh	4.921.327.759		4.515.356.472	
	+ NH TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh	55.085.612		73.001.594	
	+ NH Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	101.254.460		125.628.393	
	+ NH TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	8.918.015		19.300.248	
	+ NH TMCP Hàng Hải- CN Quảng Ninh	1.097.525		2.750.047	
	+ NH Đầu tư và PT- CN Hạ Long	155.133.575		87.149.708	
	+ NH TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh	166.172.240		312.957.440	
	- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-		-	
	Cộng	6.429.317.186		10.955.609.902	
VI.2	Các khoản đầu tư tài chính	-		-	
a	Chứng khoán kinh doanh	-		-	
b	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-		-	
b1	Ngắn hạn	-		-	
	- Tiền gửi có kỳ hạn	-		-	
b2	Dài hạn	-		-	
c	Đầu tư vốn vào các đơn vị khác	-		-	
VI.3	Phải thu của khách hàng ngắn hạn		Tại ngày		Đầu năm (Ngày
			31/12/2021		01/1/2021)
a	Phải thu của khách hàng ngắn hạn		212.400.041.775		385.432.861.787
	- C.N Tập Đoàn Công Nghiệp Than Khoáng Sản VN - Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin		191.856.418.253		353.926.421.290
	- Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin		17.694.168.457		28.186.654.244
	- Các đối tượng khác		2.849.455.065		3.319.786.253
b	Phải thu của khách hàng dài hạn		-		-
c	Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		209.736.058.401		382.186.114.645
	- C.N Tập Đoàn Công Nghiệp Than Khoáng Sản VN - Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin		191.856.418.253		353.926.421.290
	- Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin		17.694.168.457		28.186.654.244
	- Công ty Công Nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh		93.247.396		35.317.260
	- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin		46.788.364		-
	- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV		45.435.931		37.721.851
VI.4	Phải thu khác		Tại ngày		Đầu năm (Ngày
			31/12/2021		01/1/2021)
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a	Ngắn hạn	1.443.057.740	-	6.575.033.987	-
	- Phải thu người lao động	1.342.049.621		1.290.497.230	
	- Ký cược, ký quỹ			70.492.349	
	- Các khoản chi hộ	36.046.029		5.214.044.408	
	- Phải thu khác	64.962.090			
		107.688.019.848		104.770.404.191	
b	Dài hạn				
	- Phải thu người lao động			103.934.175.951	
	- Ký cược, ký quỹ	106.874.921.833		36.228.240	
	- Các khoản chi hộ	13.098.015		800.000.000	
	- Phải thu khác	800.000.000			
	Tổng số	109.131.077.588		111.345.438.178	

VI.5 Tài sản thiếu chờ xử lý

	Diễn giải	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a	Tiền và các khoản tương đương tiền				
b	Hàng tồn kho				
c	Tài sản cố định				
d	Tài sản khác				

VI.6 Nợ xấu

	Diễn giải	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập dự phòng	Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập dự phòng
	- Trên 3 năm	3.432.578.000	600.000.000	3.432.578.000	4.032.578.000	200.000.000	4.032.578.000
	+ C/ty CP PT dự án Biển Đông	2.632.578.000	600.000.000	2.632.578.000	3.232.578.000	200.000.000	3.232.578.000
	+ Tiền đặt cọc cho DA Biển Đông	800.000.000		800.000.000	800.000.000		800.000.000
	Cộng	3.432.578.000	600.000.000	3.432.578.000	4.032.578.000	200.000.000	4.032.578.000

VI.7	Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
	Tổng số		371.207.004.646	(11.042.202.513)	369.090.670.509	(28.991.483.616)
	- Hàng mua đang đi trên đường		-		-	
	- Nguyên liệu, vật liệu		11.630.277.303	-	11.195.474.548	-
	- Công cụ, dụng cụ		93.238.000		64.539.000	
	- Chi phí SXKD dở dang		180.701.078.286		209.303.590.358	
	- Thành phẩm		178.782.411.057	(11.042.202.513)	148.527.066.603	(28.991.483.616)

VI.8	Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a	Chi phí SXKD dở dang dài hạn		-		
b	Xây dựng cơ bản dở dang				
	- Mua sắm	900.000			
	+ Đầu tư TB phục vụ SX	900.000		(1.827.273)	
	- Xây dựng cơ bản	11.769.549.310		30.608.493.201	
	+ Tư vấn khảo sát nhà VP	1.415.444.196		1.415.444.196	
	+ DA ĐT khai thác lộ thiên Bắc Bằng Danh	10.128.266.218		29.193.049.005	
	+ DADT thiết bị tự động hoá điều độ giám sát tập trung	225.838.896			
	Cộng	11.770.449.310	-	30.608.493.201	

VI. 9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	PT vận tải, TB truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác
A	NGUYÊN GIÁ						
I	Số dư đầu năm	1.690.487.991.177	205.988.515.591	587.660.838.486	885.503.162.716	10.800.281.922	535.192.462
II	Tăng trong kỳ	278.674.258.097	53.947.626.421	55.730.737.813	167.823.927.616	1.171.966.247	-
-	Mua trong kỳ	224.443.175.005	-	55.656.613.768	167.823.927.616	962.633.621	-
-	Đầu tư XDCB hoàn thành	57.682.376.992	54.948.920.321	2.524.124.045	-	209.332.626	-
-	Do luân chuyển nguồn	(3.451.293.900)	(1.001.293.900)	(2.450.000.000)	-	-	-
-	Tăng khác	-	-	-	-	-	-
III	Giảm trong kỳ	21.893.016.833	205.276.364	4.232.073.764	17.455.666.705	-	-
-	Do nhượng bán	-	-	-	-	-	-
-	Do thanh lý	21.893.016.833	205.276.364	4.232.073.764	17.455.666.705	-	-
-	Giảm khác	-	-	-	-	-	-
IV	Số dư cuối kỳ	1.947.269.232.441	259.730.865.648	639.159.502.535	1.035.871.423.627	11.972.248.169	535.192.462
B	GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
I	Số dư đầu năm	1.349.928.826.817	186.299.489.613	423.612.843.359	729.710.706.200	9.770.595.183	535.192.462
II	Tăng trong kỳ	166.492.364.066	11.085.106.241	64.680.439.111	90.032.273.880	694.544.834	-
-	Do trích khấu hao	165.565.181.785	10.157.923.960	64.680.439.111	90.032.273.880	694.544.834	-
-	Do tính hao mòn	927.182.281	927.182.281	-	-	-	-
-	Tăng khác	-	-	-	-	-	-
III	Giảm trong kỳ	21.893.016.833	205.276.364	4.232.073.764	17.455.666.705	-	-
-	Do nhượng bán	-	-	-	-	-	-
-	Do thanh lý	21.893.016.833	205.276.364	4.232.073.764	17.455.666.705	-	-
-	Giảm khác	-	-	-	-	-	-
IV	Số dư cuối kỳ	1.494.528.174.050	197.179.319.490	484.061.208.706	802.287.313.375	10.465.140.017	535.192.462
C	Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	-
1	Tại ngày đầu năm	340.559.164.360	19.689.025.978	164.047.995.127	155.792.456.516	1.029.686.739	-
2	Tại ngày cuối năm	452.741.058.391	62.551.546.158	155.098.293.829	233.584.110.252	1.507.108.152	-

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 829.173.384.762 đ



VI. 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	NGUYÊN GIÁ								
I	Số dư đầu năm	580.095.529.693	-	-	-	-	781.040.231	-	579.314.489.462
II	Tăng trong kỳ	203.723.679.727	-	-	-	-	307.577.056	-	203.416.102.671
-	Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đầu tư XDCB hoàn thành	203.723.679.727	-	-	-	-	307.577.056	-	203.416.102.671
-	Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Do thanh lý	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Số dư cuối kỳ	783.819.209.420	-	-	-	-	1.088.617.287	-	782.730.592.133
B	GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ								
I	Số dư đầu năm	126.644.475.698	-	-	-	-	766.427.211	-	125.878.048.487
II	Tăng trong kỳ	182.927.382.851	-	-	-	-	21.256.029	-	182.906.126.822
-	Do trích khấu hao	182.927.382.851	-	-	-	-	21.256.029	-	182.906.126.822
-	Do tính hao mòn	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Do nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Do thanh lý	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Số dư cuối kỳ	309.571.858.549	-	-	-	-	787.683.240	-	308.784.175.309
C	Giá trị còn lại								
1	Đầu năm	453.451.053.995	-	-	-	-	14.613.020	-	453.436.440.975
2	Cuối kỳ	474.247.350.871	-	-	-	-	300.934.047	-	473.946.416.824

VI.13. Chi phí trả trước	Tại ngày	Đầu năm (Ngày
	31/12/2021	01/1/2021)
a Ngắn hạn	55.721.259.447	29.213.958.574
Chi phí sửa chữa lớn	16.518.558.593	17.392.292.711
Công cụ, dụng cụ	539.583.748	1.383.952.493
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	38.663.117.106	10.437.713.370
b Dài hạn	22.808.596.138	26.551.637.569
Chi phí sửa chữa lớn	17.176.984.312	19.035.040.327
Chi phí bồi thường	1.948.657.026	3.307.506.042
Tiền sử dụng tài liệu địa chất	3.682.954.800	4.209.091.200

VI.14. Tài sản khác

VI.15. Vay và nợ thuê tài chính

	Diễn giải	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay ngắn hạn	63.801.874.939	63.801.874.939	1.046.761.240.384	1.165.457.988.230	182.498.622.785	182.498.622.785
b	Vay dài hạn	600.153.439.699	600.153.439.699	323.125.016.210	508.627.852.484	785.656.275.973	785.656.275.973
-	Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	2.925.400.000	2.925.400.000	179.575.822.828	228.137.998.828	51.487.576.000	51.487.576.000
-	Kỳ hạn từ 1 - 3 năm	366.652.869.419	366.652.869.419	642.244.249.075	280.489.853.656	4.898.474.000	4.898.474.000
-	Kỳ hạn từ 3 - 5 năm	213.735.795.241	213.735.795.241	(134.868.056.841)		348.603.852.082	348.603.852.082
-	Kỳ hạn từ 5 - 10 năm	16.839.375.039	16.839.375.039	(363.826.998.853)		380.666.373.891	380.666.373.891
-	Kỳ hạn trên 10 năm	-	-	-	-	-	-
	Cộng	663.955.314.638	663.955.314.638	1.369.886.256.594	1.674.085.840.714	968.154.898.758	968.154.898.758

VI.16. Phải trả người bán	Tại ngày	Đầu năm (Ngày		
	31/12/2021	01/1/2021)		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	483.109.150.297	483.109.150.297	268.873.666.479	268.873.666.479
Công ty cổ phần chế tạo máy-Vinacomin	7.511.362.858	7.511.362.858	6.502.438.054	6.502.438.054
Công ty cổ phần công nghiệp ô tô	7.847.355.788	7.847.355.788		
Công ty cổ phần tin học -môi trường -Vinacomin	3.962.191.576	3.962.191.576		
- Công ty cổ phần vật tư TKV	47.732.971.784	47.732.971.784	24.289.000.988	24.289.000.988
Công ty cổ phần Địa chất mỏ	20.905.164.540	20.905.164.540	4.723.066.456	4.723.066.456
Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Cẩm Phả	48.258.960.697	48.258.960.697	39.947.569.835	39.947.569.835
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	7.713.605.895	7.713.605.895	3.926.556.031	3.926.556.031
Công ty cổ phần Địa chất và khoáng sản - Vinacomin	9.024.336.386	9.024.336.386	2.983.404.050	2.983.404.050
Công ty CP dịch vụ và Thương mại Kỳ Tâm	11.003.889.147	11.003.889.147	23.540.465.126	23.540.465.126
Công ty CP du lịch và thương mại-Vinacomin	4.792.267.100	4.792.267.100	12.132.920.000	12.132.920.000
Công ty CP đầu tư VCAPITAL	-	-	15.453.243.600	15.453.243.600
Công ty TNHH công nghiệp Phú Thái	16.450.155.024	16.450.155.024	1.980.318.700	1.980.318.700
Công ty cổ phần BELAZ INVEST	3.022.720.083	3.022.720.083		
Công ty cổ phần xây dựng và cây xanh Thăng Long	2.692.719.195	2.692.719.195		
Công ty cổ phần Vân đồn Mast	2.649.009.522	2.649.009.522		
Công ty cổ phần đầu tư và DVVT Trung Nghĩa	4.724.921.616	4.724.921.616		
Công ty TNHH thương mại Ngọc Anh	2.454.426.432	2.454.426.432		
Công ty cổ phần vận tải Quảng Ninh	4.591.361.232	4.591.361.232		
Công ty TNHH Lớp Việt Nam	4.488.000.000	4.488.000.000	1.848.000.000	1.848.000.000
Công ty TNHH thương mại và PT Phương Tâm	5.996.556.552	5.996.556.552	44.000.000	44.000.000
Công ty TNHH MTV Hướng Tâm	13.070.055.185	13.070.055.185	12.040.240.849	12.040.240.849
Công ty TNHH Thương mại Ngọc Hùng	790.862.139	790.862.139	5.504.903.237	5.504.903.237
Phải trả các đối tượng khác	253.426.257.546	253.426.257.546	113.957.539.553	113.957.539.553
b. Phải trả người bán dài hạn				

	Tại ngày 31/12/2021		Đầu năm (Ngày 01/1/2021)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
c. Phải trả người bán là các bên liên quan	180.462.254.897	180.462.254.897	99.409.247.096	99.409.247.096
Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc VVMI	8.500.000	8.500.000	144.652.000	144.652.000
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	7.264.712.858	7.264.712.858	6.332.648.054	6.332.648.054
Công ty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	7.847.355.788	7.847.355.788	4.420.927.447	4.420.927.447
Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	3.962.191.576	3.962.191.576	2.821.066.084	2.821.066.084
Bệnh viện Than - Khoáng sản	219.285.328	219.285.328		
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	63.096.000	63.096.000	58.002.725	58.002.725
Viện Cơ khí Năng lượng & mỏ - Vinacomin	-	-	779.383.300	779.383.300
CN Công ty cổ phần vật tư TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	47.572.971.784	47.572.971.784	23.974.000.988	23.974.000.988
Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	22.867.168.648	22.867.168.648	6.845.973.750	6.845.973.750
CN Hà nội - Công ty cổ phần vật tư TKV	160.000.000	160.000.000	315.000.000	315.000.000
CN Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	246.650.000	246.650.000	169.790.000	169.790.000
CN tập đoàn CN than-KS Việt Nam-Ban QL DA huyện ngành mỏ	1.943.127.626	1.943.127.626		
Công ty TNHH 1 Thành Viên Môi trường - TKV	7.713.605.895	7.713.605.895	3.926.556.031	3.926.556.031
Công ty cổ phần Địa chất mỏ - TKV	20.905.164.540	20.905.164.540	4.723.066.456	4.723.066.456
Công ty CP giám định Vinacomin	19.370.050	19.370.050	79.005.378	79.005.378
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp-Vinacomin	1.913.347.191	1.913.347.191	327.643.615	327.643.615
Công ty CP Địa chất và khoáng sản- Vinacomin	9.024.336.386	9.024.336.386	2.983.404.050	2.983.404.050
CN tập đoàn CN than-KS Việt Nam-Trường Quản trị Kinh doanh-Vinacomin	-	-	65.766.000	65.766.000
CN Cty CP tư vấn ĐT mỏ và công nghiệp - Vinacomin - XN	73.942.800	73.942.800	108.282.800	108.282.800
CN tập đoàn CN than-KS Việt Nam-Khách sạn Heritage Hạ Long-Vinacomin	-	-	17.401.929	17.401.929
Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	-	-	490.627.186	490.627.186
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	48.258.960.697	48.258.960.697	39.947.569.835	39.947.569.835
Công ty CP Vận tải & đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	398.467.730	398.467.730	878.479.468	878.479.468

VI.17. Trái phiếu phát hành

VI.18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

VI.19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp

Chi tiêu	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18)	106.945.661.647	591.078.970.523	601.575.441.146	96.631.253.624
1. Thuế giá trị gia tăng	42.930.385.519	117.087.134.597	143.885.029.620	16.132.490.496
- Thuế GTGT hàng nội địa	42.930.385.519	117.087.134.597	143.885.029.620	16.132.490.496
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.935.666.815	34.929.496.035	27.241.250.729	16.623.912.121
5. Thuế thu nhập cá nhân	121.500.000	829.296.781	892.296.781	58.500.000
6. Thuế tài nguyên	55.140.171.913	438.230.043.110	429.553.864.016	63.816.351.007
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
8. Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
II. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	2.391.951.540	243.402.112.884	241.520.555.184	4.273.509.240
1. Các khoản phụ thu	-	-	-	-
3. Phí bảo vệ môi trường	2.391.951.540	34.799.385.500	32.917.827.800	4.273.509.240
4. Phí quyền khai thác khoáng sản	-	208.350.526.384	208.350.526.384	-
6. Phí quyền khai thác tài nguyên nước	-	164.241.000	164.241.000	-
7. Các khoản khác	-	87.960.000	87.960.000	-
Tổng cộng (40=10+30)	109.337.613.187	834.481.083.407	843.095.996.330	100.904.762.864

a. **Phải thu**

Chi tiêu	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18)	182.062.600	10.083.896.478	13.604.610.538	3.702.776.660
1. Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
3. Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
6. Thuế tài nguyên	-	-	-	-
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	10.083.896.478	13.604.610.538	3.520.714.060
8. Các loại thuế khác	182.062.600	-	-	182.062.600
Tổng cộng (40=10+30)	182.062.600	10.083.896.478	13.604.610.538	3.702.776.660

VI.20- Chi phí phải trả

- Các khoản trích trước khác

- Lãi vay

Cộng

3.425.475	141.162.513
3.425.475	141.162.513
Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/1/2021

VI.21 - Phải trả khác

a Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm y tế

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Phải trả về cổ phần hóa

- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

+ Các khoản chi hộ Tập đoàn

+ CP thăm dò tập trung Tập đoàn đã tạm ứng

+ Tiền bồi thường các hộ dân

+ TKV ứng trước tiền than

+ Bảo lãnh thực hiện hợp đồng

+ Điều hình giảm doanh thu

+ Các khoản khác

Cộng

270.466.677	226.230.393
-	-
110.330.027	110.330.027
-	-
-	-
-	-
1.159.491.190	1.117.279.745
47.690.785.723	3.365.331.180
-	1.400.000.000
-	-
1.398.462.353	1.404.765.353
-	457.250.000
1.422.529.000	103.315.827
44.844.300.000	-
25.494.370	-
49.231.073.617	4.819.171.345

VI.22- Doanh thu chưa thực hiện

VI.23. Dự phòng phải trả

a Ngắn hạn

b Dài hạn

- Dự phòng phải trả khác

Cộng

-	927.182.281
-	927.182.281

VI.24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ

tính thuế chưa sử dụng

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

31.859.374.862	8.104.116.690
-	-
-	-
31.859.374.862	8.104.116.690

b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

20%	20%
31.859.374.862	8.104.116.690

VI.25. Vốn chủ sở hữu

A Biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Tổng số	Vốn góp của chủ sở hữu	Trong đó		Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ ĐTPT	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Các khoản mục khác
			Vốn góp của TKV	Vốn góp của các cổ đông khác (ngoài TKV)													
A		1	1a	1b	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1 Số dư đầu năm trước	365.764.906.422	245.690.520.000	159.698.840.000	85.991.680.000	(46.818.182)	-	569.137.076	-	-	-	10.581.477.918	-	-	108.970.589.610			
2 PS tăng năm trước	55.627.287.504	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19.191.176.883	-	-	36.436.110.621			
- Tăng vốn trong năm trước	0													36.436.110.621			
- Lãi trong năm trước	36.436.110.621										19.191.176.883						
- Tăng khác	19.191.176.883																
3 PS giảm năm trước	63.970.589.610	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	63.970.589.610			
- Giảm vốn trong năm trước	0																
- Lỗ trong năm trước	0																
- Giảm khác	63.970.589.610													63.970.589.610			
4 Số dư đầu năm nay	357.421.604.316	245.690.520.000	159.698.840.000	85.991.680.000	(46.818.182)	-	569.137.076	-	-	-	29.772.654.801	-	-	81.436.110.621	-	-	-
5 PS tăng năm nay	49.764.278.506	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.797.189.146	-	-	40.967.089.360			
- Tăng vốn trong năm nay	0																
- Lãi trong năm nay	40.967.089.360													40.967.089.360			
- Tăng khác	8.797.189.146										8.797.189.146						
6 PS giảm năm nay	51.436.110.621	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	51.436.110.621			
- Giảm vốn trong năm nay	0																
- Lỗ trong năm nay	0																
- Giảm khác	51.436.110.621													51.436.110.621			
7 Số dư cuối năm nay	355.749.772.201	245.690.520.000	159.698.840.000	85.991.680.000	(46.818.182)	-	569.137.076	-	-	-	38.569.843.947	-	-	70.967.089.360	-	-	-



	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/1/2021
B Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Công ty mẹ	159.698.840.000	159.698.840.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	85.991.680.000	85.991.680.000
Cộng	245.690.520.000	245.690.520.000
C Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	245.690.520.000	245.690.520.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	245.690.520.000	245.690.520.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
D Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.569.052	24.569.052
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.569.052	24.569.052
+ Cổ phiếu phổ thông	24.569.052	24.569.052
+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.569.052	24.569.052
+ Cổ phiếu phổ thông	24.569.052	24.569.052
+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
Đ Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	22.112.146.800	24.569.052.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	22.112.146.800	24.569.052.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
E Các quỹ của doanh nghiệp	39.138.981.023	30.341.791.877
- Quỹ đầu tư phát triển	38.569.843.947	29.772.654.801
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	569.137.076	569.137.076
G Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:		
VI.26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
VI.27. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
VI.28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm (Nguồn K/phí đã hình thành TS)		
VI.29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		
Tài sản thuê ngoài : Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
a hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
b Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, ủy thác		
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp.		
c Ngoại tệ các loại		
d Kim khí quý, đá quý		
đ Nợ khó đòi đã xử lý		
e Các thông tin khác về khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		

VI.30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động SXKD

TM	Danh mục	Năm 2021	Năm 2020
VII.1 Tổng D/thu bán hàng và cung cấp DV			
a	Doanh thu		
	- Doanh thu bán hàng	3.579.246.026.356	2.864.943.241.838
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.748.445.968	11.351.664.867
	Cộng	3.591.994.472.324	2.876.294.906.705
b	Doanh thu đối với các bên liên quan (Trong tập đoàn)	Năm 2021	Năm 2020
	- Cty Tuyển than Hòn Gai	3.360.778.369.760	2.383.447.600.145
	- Cty kho vận và cảng Cẩm Phả	267.097.740.187	482.666.469.416
	- CN Cty CP Vật tư TKV- Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	44.204.744	40.956.812
	- Công ty CN hóa chất mỏ Quảng Ninh	158.109.120	143.466.440
	- Cty TNHH MTV Môi trường-TKV	151.442.220	41.383.350
	- Công ty CP than Núi Béo-Vinacomin	42.534.877	
	- Công ty CN hóa chất mỏ Cẩm Phả	5.952.000	
	- Công ty chế biến than QN-TKV	491.001.192	288.296.208
	Cộng	3.628.769.354.100	2.866.628.172.371
	Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận		
c	trước		
VII.2 Các khoản giảm trừ doanh thu			
VII.3 Giá vốn hàng bán			
	- Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.403.719.818.297	2.715.877.814.706
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.197.533.984	11.755.368.003
	- Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(17.949.281.103)	(28.991.483.616)
	- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán(Đ/c BB kiểm toán)	29.696.588	
	Cộng	3.398.997.767.766	2.698.641.699.093
VII.4 Doanh thu hoạt động tài chính			
	- Lãi tiền gửi	118.529.475	105.628.494
	- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.940.745.882	2.863.717.598
	Cộng	3.059.275.357	2.969.346.092
VII.5 Chi phí tài chính			
	- Lãi tiền vay	68.739.153.554	62.957.302.567
	+ Ngắn hạn	4.782.041.606	10.947.195.689
	+ Dài hạn	63.957.111.948	52.010.106.878
	Cộng	68.739.153.554	62.957.302.567
VII.6 Thu nhập khác			
	- Thanh lý, nhượng bán tài sản	899.268.588	6.727.000
	- Tiền phạt thu được (Do khách hàng vi phạm HĐ)	-	-
	- Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
	- Các khoản khác	4.805.769.878	3.251.010.014
	+ Thu do bán phế liệu, hàng bảo hành	4.386.051.600	2.749.350.600
	+ Thuê bảo vệ trạm ATM, thuê mặt bằng	222.000.000	210.000.000
	+ Doanh thu khám chữa bệnh cho người có BHYT	47.273.678	
	+ Thu tiền bồi thường thiệt hại TS	130.670.402	29.495.455
	+ Huấn luyện AT cho công ty ngoài	2.000.000	3.600.000
	+ Thu tiền bán hồ sơ mời thầu	16.363.638	14.545.456
	+ Bảo lãnh hồ sơ mời thầu	-	60.954.550
	+ Khác	1.410.560	183.063.953
	Cộng	5.705.038.466	3.257.737.014

	Năm 2021	Năm 2020
VII.7 Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	42.000.000	41.207.560
- Các khoản bị phạt	-	-
- Các khoản khác	2.087.586.485	2.355.981.467
+ Bán vật tư, phế liệu	1.948.760.012	973.018.160
+ Lãi chậm nộp kê khai BHXH	1.240.109	5.374.596
+ Các khoản thuế phải nộp theo BB của cơ quan thuế	-	1.209.520.470
+ Chi thanh toán bảo vệ ATM	76.800.000	108.800.000
+ Chi phí bồi thường	-	21.309.913
+ Thẩm định giá phế liệu,	13.636.364	-
+ Bảo lãnh dự thầu gói thầu	15.500.000	-
+ Khác	1.650.000	37.958.328
Cộng	2.129.586.485	2.397.189.027
VII.8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	Năm 2021	Năm 2020
a Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	45.334.998.843	43.023.014.141
+ Tiền lương	38.704.010.324	36.528.274.612
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	4.643.687.219	4.519.020.729
+ Tiền ăn ca	1.987.301.300	1.975.718.800
- Chi phí năng lượng	978.098.531	1.010.343.656
- Chi phí vật liệu quản lý	1.367.390.440	1.188.318.855
- Chi phí đồ dùng văn phòng	4.907.593.642	3.433.596.818
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.218.093.793	1.067.426.262
- Thuế và lệ phí	16.858.800	3.000.000
- Chi phí dự phòng	(600.000.000)	(200.000.000)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	955.895.383	935.523.157
- Chi phí khác bằng tiền	17.079.774.182	17.203.878.289
Cộng	71.258.703.614	67.665.101.178
b Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	4.147.872.774	2.544.515.569
+ Tiền lương	3.578.269.332	2.103.467.691
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	382.291.661	289.838.775
+ Tiền ăn ca	187.311.781	151.209.103
- Chi phí năng lượng	-	-
- Chi phí vật liệu bao bì	28.094.279	17.974.286
- Chi phí dụng cụ đồ nghề	389.652.000	307.054.167
- Chi phí khấu hao TSCĐ	126.939.552	226.505.071
- Chi phí bảo hành ,	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.751.739.064	712.605.832
- Chi phí khác bằng tiền	1.047.949.836	734.682.791
Cộng	7.492.247.505	4.543.337.716
c Các khoản ghi giảm CP bán hàng và chi phí QLDN		
VII.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2021	Năm 2020
a Tổng số	3.497.350.832.370	2.814.948.371.657
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	548.614.983.936	487.646.391.532
+ Nguyên liệu	264.743.676.488	288.446.047.528
+ Nhiên liệu	252.252.984.373	168.720.950.145
+ Động lực	31.618.323.075	30.479.393.859
- Chi phí nhân công	310.744.803.881	296.507.373.061
+ Tiền lương	266.563.339.901	251.937.891.819
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	31.206.436.980	31.740.659.242
+ Ăn ca	12.975.027.000	12.828.822.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	348.492.564.636	281.809.664.521
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.477.410.765.272	1.094.887.529.105
- Chi phí khác bằng tiền	812.087.714.645	654.097.413.438

	<u>3.497.350.832.370</u>	<u>2.814.948.371.657</u>
b. Sản xuất than		
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	548.614.983.936	487.646.391.532
+ Nguyên liệu	264.743.676.488	288.446.047.528
+ Nhiên liệu	252.252.984.373	168.720.950.145
+ Động lực	31.618.323.075	30.479.393.859
- Chi phí nhân công	310.744.803.881	296.507.373.061
+ Tiền lương	266.563.339.901	251.937.891.819
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	31.206.436.980	31.740.659.242
+ Ăn ca	12.975.027.000	12.828.822.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	348.492.564.636	281.809.664.521
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.477.410.765.272	1.094.887.529.105
- Chi phí khác bằng tiền	812.087.714.645	654.097.413.438
c Sản xuất điện		
d Sản xuất khoáng sản		
e Sản xuất vật liệu nổ		
f Xây lắp		
g Sản xuất vật liệu xây dựng		
h Sản xuất cơ khí		
i Sản xuất sản phẩm khác		
j Kinh doanh dịch vụ		

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
VII.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34.929.496.035	17.854.279.752
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	52.141.327.223	46.317.360.230
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	118.776.290.862	39.422.418.989
- Các khoản điều chỉnh (phí KH đất XDC+ Chi phí thăm dò đề án)	3.729.862.090	516.418.738
- Các khoản khác	174.647.480.175	86.256.197.957
- Tổng thu nhập chịu thuế	-	-
- Chuyển lỗ từ năm trước	174.647.480.175	86.256.197.957
- Thu nhập tính thuế	20%	20%
- Thuế suất thuế TNDN	34.929.496.035	17.251.239.591
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	603.040.161
- Chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước điều chỉnh vào năm nay	34.929.496.035	17.854.279.752
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Cộng		

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
VII.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(23.755.258.172)	(7.973.030.143)
Cộng	(23.755.258.172)	(7.973.030.143)

VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII.1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

VIII.2 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	<u>Ngắn hạn</u>	<u>Dài hạn</u>
VIII.3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	1.046.761.240.384	323.125.016.210
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.046.761.240.384	323.125.016.210
	<u>Ngắn hạn</u>	<u>Dài hạn</u>
VIII.4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	1.165.457.988.230	508.627.852.484
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.165.457.988.230	508.627.852.484

IX Những thông tin khác:

LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hà Thị Diệp Anh



Q. GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Quảng

